TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 120/2017/DS-PT
Ngày: 21/9/2017
V/v Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huờn

Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Phan V Hoàn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2017/TLPT-DS ngày 14/6/2017 về việc "*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thùy L, sinh năm 1969; trú tại: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Đình D, sinh năm 1975; địa chỉ: V phòng Luật sư T – Chi nhánh Đ, Km 9, Quốc lộ 14, xã E, Tp. Buôn M, tỉnh Đắk Lắk (V bản ủy quyền ngày 10/7/2017); Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959; trú tại: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn V T, ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị L1 tham gia tố tụng; trú tại: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Ông Trần Kim H; trú tại: Thôn B, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2012 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị L1 có quan hệ mua bán chung mì lát với nhau từ đầu năm 2010 đến tháng 3/2011 theo hình thức tôi mua hàng rồi thuê xe gửi vận chuyển xuống tỉnh Khánh Hòa cho bà L1 bán, sau khi bán xong thì bà L1 chuyển tiền về cho tôi, rồi hai bên tính toán chia lãi với nhau. Toàn bộ quá trình buôn bán tôi đã chuyển cho bà L1 số tiền hàng tổng giá trị là 6.467.385.000đ, chi tiết được ghi chép vào các cuốn sổ theo dõi của tôi, còn bà L1 trực tiếp ghi vào sổ. Việc bà L1 chuyển tiền cho tôi sau khi tôi gửi hàng được thực hiện thông qua tài khoản của tôi tại Chi nhánh Ngân hàng N. Quá trình buôn bán với nhau, bà L1 chỉ chuyển cho tôi số tiền hàng 5.714.700.000đ (Gồm: Bà L1 chuyển 1.914.000.000đ, ông Trần Kim H chuyển thay cho bà L1 3.539.500.000đ), số tiền hàng còn lại bà L1 không chuyển cho tôi là 752.605.000đ. Quá trình buôn bán hai bên chưa tiến hành đối chiếu sổ sách.

Nay tôi yêu cầu bà L1 phải trả khoản tiền hàng 84.200.000đ ngày 03/02/2010 và 127.400.000đ ngày 08/02/2010, tổng cộng là 211.600.000đ và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Số tiền 541.085.000đ còn lại bà L1 chưa trả cho tôi nhưng tôi chưa yêu cầu giải quyết vì chưa có tiền nộp tạm ứng án phí, gồm các khoản: 68.920.000đ tại trang 43 sổ C, 64.725.000đ tại trang 45 sổ C, 46.150.000đ tại trang 109 sổ C, 51.460.000đ tại trang 117 sổ C, 44.850.000đ tại trang 131 sổ C, 46.340.000đ tại trang 133 sổ C, 118.560.000đ tại tang 74 sổ A, 50.000.000đ tại trang 49 sổ A, 50.000.000đ tại trang 23 sổ B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V T trình bày:

Tôi công nhận giữa tôi và bà Phan Thị Thùy L có quan hệ buôn bán cùng nhau từ đầu năm 2010 đến tháng 3/2011 với hình thức như bà L trình bày, bà L là người quản lý và theo dõi sổ sách. Khi bán được hàng thì tôi hoặc ông Trần Kim H, ông Huỳnh V Đ chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà L, ngoài ra có một số lần tôi trả tiền mặt trực tiếp cho bà L. Tôi không nắm được cụ thể tổng giá trị hàng bà L đã chuyển cho tôi trong toàn bộ quá trình buôn bán. Hiện bà L kê khai tổng số hàng đã chuyển cho tôi là 6.467.305.000đ, theo tôi có nhiều khoản không hợp lý như: Khoản 58.200.000đ tại trang 28 và 50.000.000đ trang 29 sổ A; 167.590.000đ, 320.880.000đ tại trang 19 sổ B; 64.725.000đ trang 45, 46.150.000đ trang 109, 51.460.000đ trang 117, 44.850.000 trang 131, 44.040.000đ trang 133 sổ C. Tổng cộng các khoản không hợp lý này là 847.895.000đ. Tôi không thừa nhận các khoản này vì phần chữ viết đúng là của tôi, nhưng tôi chỉ tính dùm bà L chứ không thể hiện rõ nội dung là các khoản tiền này là gì và tôi cũng không ký nợ.

Đối với khoản 399.500.000đ tại trang cuối sổ D là tiền bà L nhờ tôi đi trả nợ thay, tôi cũng không thừa nhận khoản tiền 200.000.000đ mà bà L cho rằng đã giao tại nhà tôi. Trong quá trình làm ăn với nhau, riêng tôi và ông Trần Kim H đã chuyển vào tài khoản của bà L tổng số tiền 5.714.700.000đ. Ngoài ra, tôi còn trả

853.540.000đ bằng tiền mặt trực tiếp cho bà L, gồm các khoản: 60.600.000đ trang 20 sổ A; 50.000.000đ trang 23 và 300.000.000đ trang 26 sổ B; 45.250.000đ và 50.000.000đ trang 34, 27.690.000đ trang 58, 130.000.000đ trang 100, 84.300.000đ trang 141 sổ C; 105.700.000đ trang 02 sổ E.

Như vậy, tổng số tiền tôi không thừa nhận theo bảng kê khai của bà L và số tiền tôi đã trả bằng tiền mặt là 847.895.000đ + 399.500.000đ + 200.000.000đ + 853.540.000đ = 2.300.935.000đ.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu tôi trả khoản tiền 84.200.000đ ngày 03/02/2010 tại trang 141 sổ C và 127.400.000đ ngày 08/02/2010 trang 02 sổ E, tổng cộng là 211.600.000đ và lãi phát sinh thì tôi không đồng ý, vì:

+ Hai chứng từ này đều bị sửa chữa, không rõ năm chuyển hàng và không rõ ngày âm lịch hay dương lịch. Nếu là nợ của năm 2010 thì ngày 07/5/2010 dương lịch hai bên đã đối chiếu sổ sách với nhau, chốt lại tôi còn nợ 10.000.000đ thì bà L đã bắt tôi viết giấy nợ số tiền này. Nếu là nợ của năm 2011 thì vào ngày 24/3/2011 (Khi hai bên không còn làm ăn với nhau nữa) đã chốt sổ tôi còn nợ bà L 88.000.000đ, cùng ngày ông H chuyển vào tài khoản của bà L 300.000.000đ, đây là tiền tôi bán hàng cho ông H, không L1 quan đến bà L (Do ông H không biết việc tôi và bà L không còn làm ăn với nhau nữa nên vẫn chuyển tiền vào tài khoản bà L), sau khi khấu trừ số nợ 88.000.000đ, bà L không trả số tiền còn lại cho tôi nên tôi khởi kiện bà L ra Tòa án và bản án số 134/2012/DSPT ngày 02/10/2012 của TAND tỉnh Đắk Lắk đã tuyên buộc bà L phải trả cho tôi 142.560.000đ.

+ Theo bà L kê khai thì tổng số hàng bà L chuyển cho tôi có giá trị 6.467.385.000đ. Tuy nhiên, trong tổng tiền này có các khoản tôi không thừa nhận gồm các khoản tôi đã trả bằng tiền mặt, khoản ông H và tôi đã chuyển vào tài khoản của bà L: 2.300.935.000đ + 5.714.700.000đ = 8.015.635.000đ là vượt quá giá trị số hàng bà L đã chuyển cho tôi. Lý do có sự chênh lệch này là do sau khi tôi và bà L ngừng làm ăn buôn bán với nhau, tôi vẫn tiếp tục bán hàng cho ông H nhưng ông H lại chuyển tiền vào tài khoản của bà L. Ngoài tôi và ông H chuyển tiền cho bà L thì còn có ông Huỳnh V cũng thay tôi chuyển tiền vào tài khoản của bà L.

+ Ngoài các khoản bà L cho rằng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, thì có các khoản bà L kê khai bị trùng lặp, cụ thể: Khoản 137.000.000đ trang 65 sổ A thực chất là 135.000.000đ tại trang 54 sổ A chuyển sang để tính toán và cộng thêm 2.000.000đ nợ mới phát sinh, nên chỉ được tính một khoản là 137.000.000đ; các khoản 148.750.000đ, 163.750.000đ, 164.950.000đ tại các trang 82, 96 sổ C thực chất là một khoản cộng dồn nợ nên chỉ được tính một khoản cuối là 164.950.000đ. Tổng các khoản bà L tính không đúng là 135.000.000đ + 137.000.000đ + 148.750.000đ + 163.750.000đ + 164.950.000đ = 749.450.000đ. Số hàng bà L chuyển thực tế là 137.000.000đ + 164.950.000đ = 301.950.000đ. Vậy số tiền bà L tính trùng lặp là 749.450.000đ - 301.950.000đ = 447.500.000đ là lớn hơn số tiền bà L cho rằng tôi còn nợ.

Vì các lý do trên, tôi yêu cầu Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim H trình bày: Giữa tôi và bà Nguyễn Thị L1 có quan hệ buôn bán với nhau, còn bà Phan Thị Thùy L tôi không quen biết. Quá trình mua bán, bà L1 có nhờ tôi chuyển tiền vào tài khoản của bà L, tôi không nhớ thời gian chuyển tiền và số tiền đã chuyển cho bà L. Việc chuyển tiền cho bà L là do bà L1 yêu cầu, tôi không có quan hệ buôn bán gì với bà L.

Tại bản án số 12/2017/DS-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn V T trả lại số tiền 211.600.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 theo đơn phản tố ngày 01/7/2013.

- Về chi phí giám định chữ viết: Bà Phan Thị Thùy L phải nộp 1.700.000đ tiền chi phí giám định. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 1.700.000đ đã nộp, sau khi thu được số tiền chi phí giám định của bà Phan Thị Thùy L.

Về án phí: Bà Phan Thị Thùy L phải nộp 10.580.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ số tiền 2.645.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0010912 ngày 24/10/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà L còn phải tiếp tục nộp 7.935.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 3.100.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0011236 ngày 15/7/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/5/2017 nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L kháng cáo bản án sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, cho rằng bà và bà L1 chưa từng đối chiếu sổ sách rõ ràng, các khoản tiền hàng là riêng biệt chứ không trùng lặp. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, HĐXX, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L, thấy rằng:

Đối với số tiền 84.200.000 đồng, thì tại trang 24 (BL24) sổ ghi nợ thể hiện "L1 nợ L 84.200.000 đồng" nhưng đã gạch chéo. Vì vậy có cơ sở để xác định khoản tiền này đã thanh toán hoặc chuyển nợ, do đó bà L khởi kiện đối với số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 127.400.000 đồng theo giấy ghi (BL10), được thể hiện tại trang giấy ghi (BL170), "*cộng với tiền vốn, công tiền xăng xe T 217.800.000, trừ chị L1 85.260.000đ*", như vậy khoản tiền này đã được tính cộng T khoản tiền khác, sau đó trừ cho bà L1 85.260.000đ rồi được cộng tiếp các trang giấy sau. Mặt khác, tại Biên bản phiên tòa ngày 21/3/2017 (BL433), bà L cho rằng quá trình mua bán hai bên thanh toán qua tài khoản ngân hàng, trường hợp bà L1 trả tiền không đủ thì ký nhận nợ, nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ gì về việc hai bên lập giấy nợ với nhau của số tiền 211.600.000 đồng.

Ngoài ra, tại giấy ghi ngày 03/02/2011 âm lịch nợ 84.200.000đ (BL09) và giấy ghi ngày 18/02/2011 âm lịch nợ 127.400.000đ (BL10) hai giấy trên không thể hiện nội dung gì, không biết đây là khoản tiền gì, bà L, bà L1 cũng không ký tên xác nhận nợ. Mặt khác, tại kết luận giám định số 140/PC54 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận chữ số ngày tháng trong hai giấy ghi tính tiền của bà L cung cấp đã bị sửa chữa, điền thêm, bà L1 cũng không thừa nhận chứng cứ này.

Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L là không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo lời khai của bà L cho rằng trong quá trình mua bán mì lát, bà L đã chuyển số hàng có giá trị 6.467.385.000đ cho bà L1, số tiền bà L1 chưa thanh toán cho bà là 752.605.000đ, nay bà chỉ yêu cầu bà L1 trả 211.600.000đ, chưa yêu cầu khoản 541.085.000đ còn lại. Bà L1 lại cho rằng bà đã thanh toán đủ số tiền hàng cho bà L thông qua hình thức trả vào tài khoản ngân hàng của bà L và trả bằng tiền mặt; các chứng từ sổ sách về khoản tiền 211.600.000đ bà L khởi kiện bà và khoản 541.085.000đ bà L chưa kiện đều là các khoản bà đã trả cho bà L nhưng vì trả qua tài khoản ngân hàng nên có nhiều khoản chưa gạch đi trong các sổ của bà L hoặc có các khoản bà L kê bị trùng lặp, không hợp lý.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L cung cấp các sổ sách ghi chép quá trình buôn bán với bà L1, còn bà L1 cung cấp các biên lai, chứng từ thể hiện mình đã trả tiền cho bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chiếu toàn bộ chứng từ, sổ sách để làm rõ các khoản hai bên chưa thanh toán. HĐXX xét thấy: Trong các sổ sách do bà L cung cấp có khoản 137.000.000đ trang 65 sổ A bị trùng lặp với khoản 135.000.000đ trang 54 sổ A, vì khoản 135.000.000đ tại trang 54 được cộng từ 03 khoản: 85.000.000đ + 20.000.000đ + 30.000.000đ là trùng khớp với 03 khoản cộng T 135.000.000đ tại trang 65, đồng thời trang 54 đã bị gạch chéo, chứng tỏ có sự chuyển số nợ này qua trang 65 để cộng thêm 2.000.000đ phát sinh là T 137.000.000đ nên chỉ được tính một khoản là 137.000.000đ. Các khoản 148.750.000đ, 163.750.000đ, 164.950.000đ tại các trang 82, 96 sổ C được ghi L1 tiếp, liền mạch nhau trong thời gian ngắn theo trình tự 148.700.000đ cộng thêm khoản phát sinh T 163.750.000đ, rồi 163.750.000đ cộng tiếp khoản phát sinh T 164.950.000đ chứ không phải 03 khoản riêng biệt như bà L đã kê. Khoản 141.130.000đ trang 100 sổ C cũng bắt nguồn từ khoản 164.950.000đ cùng trang 100 sổ C, là kết quả sau khi cộng các khoản bà L1 vay thêm và trừ đi khoản 7.770.000đ bà L1 trả nợ được ghi trong cùng 01 trang, liền mạch nhau là còn 141.130.000đ. Như vậy, bà L tự kê khai có nhiều khoản bị trùng lặp, không đúng thực tế diễn biến quá trình buôn bán, có khoản đã trả nhưng vẫn kê vào nên kháng cáo của bà L cho rằng 06 khoản tiền nói trên là riêng biệt, không trùng lặp nhau là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Việc Tòa án cấp sơ thẩm đối chiếu sổ sách, chứng từ giữa các bên là đúng với toàn bộ diễn biến quá trình mua bán của bà L và bà L1. Kết quả đối chiếu cho thấy các chứng từ, biên lai, bảng sao kê ngân hàng do bà L1 và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Krông Năng cung cấp thể hiện tổng số tiền bà L1 và ông Hiền đã trả cho bà L trong vụ án này là 4.944.700.000đ; còn giá trị hàng bà L chuyển cho bà L1 sau khi đã trừ đi các khoản bà L kê khai không đúng thực tế, các khoản đã giải quyết trong vụ án trước (Bà L1 khởi kiện bà L trả 142.560.000đ và đã được giải quyết bằng bản án số 134/2012/DSPT ngày 02/10/2012 của TAND tỉnh Đắk Lắk) và khoản 541.085.000đ bà L chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, thì xác định được giá trị hàng bà L chuyển cho bà L1 là 4.851.410.000đ là nhỏ hơn số tiền bà L1 đã thanh toán cho bà L. Kết quả đối chiếu này là phù hợp với các chứng từ sổ sách của các bên, phù hợp với lời khai của bà L1 cho rằng bà L1 chuyển số tiền lớn hơn giá trị hàng bà L chuyển cho bà L1 (tổng số tiền bà L1 và ông Hiền cho rằng đã chuyển cho bà L là 8.015.635.000đ, tổng tiền hàng bà L cho rằng đã chuyển cho bà L1 là 6.467.385.000đ). Đồng thời, theo Kết luận giám định số 140/PC54 ngày 12/7/2013 kết luận: Hai chứng từ bà L dùng để khởi kiện gồm khoản 84.200.000đ tại trang 141 sổ C và khoản 127.400.000đ tại trang 02 sổ E đã bị tẩy xóa, điền thêm, chỉnh sửa nên không xác định được thời gian giao dịch.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L - Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngày 19/9/2017 bà Phan Thị Thùy L có đơn xin miễn giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, chính quyền địa phương chỉ xác nhận chữ ký chứ không xác nhận về hoàn cảnh khó khăn của bà L nên đơn xin miễn giảm án phí trên không đủ điều kiện xét giảm. Do đó, HĐXX xét thấy không có căn cứ miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Phan Thị Thùy L.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phan Thị Thùy L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thùy L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn V T trả lại số tiền 211.600.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 theo đơn phản tố ngày 01/7/2013.

[2] Về chi phí giám định chữ viết: Bà Phan Thị Thùy L phải nộp 1.700.000đ tiền chi phí giám định. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 1.700.000đ đã nộp, sau khi thu được số tiền chi phí giám định của bà Phan Thị Thùy L.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Thùy L phải nộp 10.580.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ số tiền 2.645.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0010912 ngày 24/10/2012 tại Chi cục thi hành án huyện A. Bà L còn phải tiếp tục nộp 7.935.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo

biên lai thu số AA/2014/0043453 ngày 22/5/2017 tại Chi cục thi hành án huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện A
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Duy Tuấn